

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ  
KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016**



**MỤC LỤC**

***Trang***

|                                   |         |
|-----------------------------------|---------|
| 01. Báo cáo của Chủ tịch Công ty  | 1 - 2   |
| 02. Báo cáo kiểm toán độc lập     | 3 - 4   |
| 03. Bảng cân đối kế toán          | 5 - 8   |
| 04. Báo cáo kết quả kinh doanh    | 9 - 10  |
| 05. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | 11 - 12 |
| 06. Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 - 23 |

19  
TR  
10  
Ổ  
B  
C

150  
H  
TY  
TO  
VI  
TP

# CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch công ty hân hạnh trình bày báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

### 1. Chủ tịch công ty

Chủ tịch Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

- Bà Nguyễn Ngọc Thúy

Chức vụ

Chủ tịch Công ty, bổ nhiệm ngày 08/01/2015

### 2. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

- Ông Phan Chí Quang

Chức vụ

Kiểm soát viên, bổ nhiệm lại ngày 08/01/2015

### 3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty đương nhiệm trong năm tài chính và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên

- Bà Nguyễn Ngọc Thúy

Chức vụ

Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Minh Hải Dương

Phó Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Văn Truyền

Phó Tổng Giám đốc

### 4. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

### 5. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết.

### 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

### 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được trình bày trong báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 23.

# CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

### 8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Chủ tịch công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra trong giai đoạn kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập bản báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

### 9. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

### 10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### 11. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chủ tịch công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Công ty

**Nguyễn Ngọc Thúy**

Chủ tịch Công ty

Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Số: 09 /2017/SVCT-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Chủ tịch công ty, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Do Công ty chưa được xếp loại doanh nghiệp năm 2016 nên Công ty tạm phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi số tiền 1.500.000.000 đồng. Công ty sẽ điều chỉnh lại việc phân phối lợi nhuận năm 2016 ngay sau khi được kết quả xếp loại doanh nghiệp.
- Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận số dư tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31/12/2016 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Chi nhánh Bạc Liêu số tiền 74.000.000.000 đồng, đáo hạn ngày 10/12/2014 và 25/12/2014, do có liên quan đến vụ án chiếm dụng vốn của ngân hàng và đang chờ cơ quan pháp luật điều tra và xét xử. Cuối năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên với số tiền 60.000.000.000 đồng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn: "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Nhơn**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0325-2013-107-1

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Cần Thơ, ngày 25 tháng 01 năm 2017

A blue ink signature is written on the right side of the page, above the name of the auditor.

**Lê Thị Hồng Phương**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3578-2016-107-1

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1.224.181.376.606</b> | <b>1.266.317.490.305</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>498.667.842.457</b>   | <b>858.714.446.372</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 498.667.842.457          | 858.714.446.372          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>570.999.110.839</b>   | <b>204.708.874.281</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |             | 570.999.110.839          | 204.708.874.281          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>V.3</b>  | <b>154.514.423.310</b>   | <b>201.692.833.325</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 123.705.654.091          | 118.824.172.100          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 1.301.005.765            | 648.632.000              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Các khoản phải thu khác                     | 135        |             | 89.507.763.454           | 89.220.029.225           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139        |             | (60.000.000.000)         | (7.000.000.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> | <b>V.4</b>  | -                        | <b>1.201.336.327</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | -                        | -                        |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | -                        | 1.201.336.327            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 157        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>31.690.299.213</b>    | <b>35.534.760.543</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>28.487.319.213</b>    | <b>32.331.780.543</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.5                | 26.638.744.463           | 32.331.780.543           |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222          |                    | 45.700.515.808           | 47.250.443.810           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223          |                    | (19.061.771.345)         | (14.918.663.267)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225          |                    | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          |                    | 1.848.574.750            | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228          |                    | 1.896.600.000            | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229          |                    | (48.025.250)             | -                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          |                    | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241          |                    | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242          |                    | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   | V.6                | <b>3.202.980.000</b>     | <b>3.202.980.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | 3.202.980.000            | 3.202.980.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | -                        | -                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          |                    | -                        | -                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>1.255.871.675.819</b> | <b>1.301.852.250.848</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>773.036.613.072</b>   | <b>819.017.188.101</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>553.782.552.233</b>   | <b>614.308.314.820</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả người bán                           | 312        |             | -                        | -                        |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | -                        | -                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314        | V.7         | 466.812.417.170          | 508.204.424.075          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 1.457.669.166            | 2.176.142.840            |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.8         | -                        | 3.324.207.375            |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319        | V.9         | 132.495.856              | 273.230.720              |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 320        |             | -                        | -                        |
| 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng                  | 321        | V.10        | 83.791.200.000           | 97.948.500.000           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 1.588.770.041            | 2.381.809.810            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 327        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>219.254.060.839</b>   | <b>204.708.873.281</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        | V.11        | 219.254.060.839          | 204.708.873.281          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             | -                        | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>482.835.062.747</b>   | <b>482.835.062.747</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.12        | <b>482.835.062.747</b>   | <b>482.835.062.747</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 482.780.000.000          | 482.780.000.000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             | -                        | -                        |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             | -                        | -                        |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 55.062.747               | 55.062.747               |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                        | -                        |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | -                        | -                        |
| 9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 421        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.255.871.675.819</b> | <b>1.301.852.250.848</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm       | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------|
|                                                |             |                   |                 |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -                 | -               |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -                 | -               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -                 | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (xóa ngày 31/12/2014)   |             | 6.578.720.096     | 6.578.720.096   |
| 5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng       |             | -                 | -               |
| 6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp       |             | -                 | -               |
| 7. Ngoại tệ các loại:                          |             |                   |                 |
| Dollar Mỹ (USD)                                |             | -                 | -               |
| Euro (EUR)                                     |             | -                 | -               |
| Dollar Singapore (SGD)                         |             | -                 | -               |
| Yên Nhật (¥)                                   |             | -                 | -               |
| Dollar Úc (AUD)                                |             | -                 | -               |
| Bảng Anh (£)                                   |             | -                 | -               |
| Dollar Canada (CAD)                            |             | -                 | -               |
| ...                                            |             | -                 | -               |
| 8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết         |             | 3.940.000.000.000 | 910.000.000.000 |

**Phan Thị Yến Nhi**  
Người lập biểu**Phan Võ Anh Thư**  
Kế toán trưởng**Nguyễn Ngọc Thúy**  
Tổng Giám đốc  
Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                              | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>2.762.252.589.183</b> | <b>2.517.626.987.453</b> |
| 1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:                 | 01.1      |             | 2.761.446.036.365        | 2.516.147.936.364        |
| 1.1.1. Xổ số truyền thống                        | 01.1.1    |             | 2.761.446.036.365        | 2.516.147.936.364        |
| 1.1.2. Xổ số cào                                 | 01.1.2    |             | -                        | -                        |
| 1.1.3. Xổ số bóc                                 | 01.1.3    |             | -                        | -                        |
| 1.1.4. Xổ số lô tô                               | 01.1.4    |             | -                        | -                        |
| 1.1.5. Xổ số điện toán                           | 01.1.5    |             | -                        | -                        |
| 1.2. Doanh thu kinh doanh khác                   | 01.2      |             | 806.552.818              | 1.479.051.089            |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | <b>02</b> | <b>VI.2</b> | <b>360.188.613.438</b>   | <b>328.193.209.092</b>   |
| 2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:        | 02.1      |             | 360.188.613.438          | 328.193.209.092          |
| 2.1.1. Xổ số truyền thống                        | 02.1.1    |             | 360.188.613.438          | 328.193.209.092          |
| 2.1.2. Xổ số cào                                 | 02.1.2    |             | -                        | -                        |
| 2.1.3. Xổ số bóc                                 | 02.1.3    |             | -                        | -                        |
| 2.1.4. Xổ số lô tô                               | 02.1.4    |             | -                        | -                        |
| 2.1.5. Xổ số điện toán                           | 02.1.5    |             | -                        | -                        |
| 2.2. Giảm trừ doanh thu khác                     | 02.2      |             | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                        | <b>10</b> |             | <b>2.402.063.975.745</b> | <b>2.189.433.778.361</b> |
| 3.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:                 | 10.1      |             | 2.401.257.422.927        | 2.187.954.727.272        |
| 3.1.1. Xổ số truyền thống                        | 10.1.1    |             | 2.401.257.422.927        | 2.187.954.727.272        |
| 3.1.2. Xổ số cào                                 | 10.1.2    |             | -                        | -                        |
| 3.1.3. Xổ số bóc                                 | 10.1.3    |             | -                        | -                        |
| 3.1.4. Xổ số lô tô                               | 10.1.4    |             | -                        | -                        |
| 3.1.5. Xổ số điện toán                           | 10.1.5    |             | -                        | -                        |
| 3.2. Doanh thu kinh doanh khác                   | 10.2      |             | 806.552.818              | 1.479.051.089            |
| <b>4. Chi phí kinh doanh</b>                     | <b>11</b> | <b>VI.3</b> | <b>1.953.749.699.248</b> | <b>1.809.703.585.007</b> |
| 4.1. Chi phí kinh doanh xổ số                    | 11.1      |             | 1.953.749.699.248        | 1.809.703.585.007        |
| 4.1.1. Chi phí trả thưởng                        | 11.1.1    |             | 1.470.776.800.000        | 1.370.414.300.000        |
| 4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số         | 11.1.2    |             | 482.972.899.248          | 439.289.285.007          |
| 4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán  | 11.2      |             | -                        | -                        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp</b>                          | <b>20</b> |             | <b>448.314.276.497</b>   | <b>379.730.193.354</b>   |
| 5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số | 20.1      |             | 447.507.723.679          | 378.251.142.265          |
| 5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BH và CCDV       | 20.2      |             | 806.552.818              | 1.479.051.089            |

## CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        | VI.4        | 24.011.970.802         | 32.097.986.684         |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22        |             | -                      | -                      |
| Trong đó: chi phí lãi vay                           | 23        |             | -                      | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25        | VI.5        | 112.310.815.170        | 59.952.007.803         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |             | <b>360.015.432.129</b> | <b>351.876.172.235</b> |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31        |             | 351.967.789            | 1.000                  |
| 12. Chi phí khác                                    | 32        |             | 1.856.014.115          | 33.266.470             |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(1.504.046.326)</b> | <b>(33.265.470)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>358.511.385.803</b> | <b>351.842.906.765</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | VI.6        | 72.077.758.776         | 77.355.094.456         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>286.433.627.027</b> | <b>274.487.812.309</b> |

**Phan Thị Yến Nhi**  
Người lập biểu

**Phan Võ Anh Thư**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Thúy**  
Tổng Giám đốc  
Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |                |                          |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |                | 2.639.368.288.307        | 2.402.615.210.087      |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |                | (1.594.887.923.634)      | (1.445.213.795.555)    |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |                | (16.630.125.788)         | (15.968.424.116)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04        |                | -                        | -                      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |                | (416.591.853.316)        | (304.000.000.000)      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |                | 98.999.868.099           | 82.159.496.790         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |                | (726.660.276.775)        | (676.798.764.246)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |                | <b>(16.402.023.107)</b>  | <b>42.793.722.960</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                |                          |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |                | (73.671.998)             | (1.256.738.609)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |                | -                        | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |                | (1.702.469.350.009)      | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |                | 1.335.079.112.451        | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |                | -                        | (1.368.860.587.203)    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |                | -                        | 1.332.539.344.192      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |                | 23.819.328.748           | 31.400.128.211         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |                | <b>(343.644.580.808)</b> | <b>(6.177.853.409)</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU**

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                      |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | -                        | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                        | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(360.046.603.915)</b> | <b>36.615.869.551</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>858.714.446.372</b>   | <b>822.098.576.821</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                        | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>498.667.842.457</b>   | <b>858.714.446.372</b> |



**Phan Thị Yến Nhi**  
Người lập biểu



**Phan Võ Anh Thư**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Thúy**  
Tổng Giám đốc  
Lập ngày 25 tháng 01 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 1900135322 ngày 25/01/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 289.280.000.000. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là: 482.780.000.000.

#### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Công ty không có các đơn vị trực thuộc.

#### 3. Các công ty con và công ty liên kết: không có

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hoạt động xổ số kiến thiết.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

#### **Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

| Loại TSCĐ                                  | Thời gian khấu hao ước tính |
|--------------------------------------------|-----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25 năm                  |
| - Máy móc thiết bị                         | 6 năm                       |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 năm                       |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 2 - 3 năm                   |
| - TSCĐ vô hình                             | 3 năm                       |

#### 5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### **Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

Công ty trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng theo hướng dẫn của Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ

Đối với hoạt động kinh doanh vé số: Doanh thu bán vé số được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ.

Đối với hoạt động khác: Doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

### 11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.*

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 11. Chi phí tiền lương

Số lượng người quản lý: 4 người

Số lượng người lao động: 59 người

Công ty ghi nhận chi phí tiền lương trong năm theo Quyết định số 56/QĐ/XSKT ngày 29/11/2016 của Chủ tịch Công ty về việc phê duyệt lương kế hoạch, cụ thể như sau:

- Quỹ tiền lương người quản lý năm 2016: 1.830.000.000 đồng.
- Quỹ tiền lương người lao động năm 2016: 13.487.360.888 đồng.

### 12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty chưa được kiểm toán.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 9.720.867.040          | 6.245.039.350          |
| Tiền gửi ngân hàng | 488.946.975.417 (a)    | 852.469.407.022        |
| <b>Cộng</b>        | <b>498.667.842.457</b> | <b>858.714.446.372</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

|                                       | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng | 488.946.975.417        | 852.469.407.022        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>488.946.975.417</b> | <b>852.469.407.022</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                      | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư ngắn hạn khác | 570.999.110.839 (b)    | 204.708.874.281        |
| <b>Cộng</b>          | <b>570.999.110.839</b> | <b>204.708.874.281</b> |

(b) Chi tiết số dư khoản đầu tư ngắn hạn khác như sau:

|                                                      | <b>Số cuối năm</b> |                        | <b>Số đầu năm</b> |                        |
|------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                      | Số lượng           | Giá trị                | Số lượng          | Giá trị                |
| - Tiền gửi VND có kỳ hạn trên 3 tháng - Công ty      |                    | 351.745.050.000        |                   | -                      |
| - Tiền gửi VND có kỳ hạn trên 3 tháng - Đại lý vé số |                    | 219.254.060.839        |                   | 204.708.874.281        |
| <b>Cộng</b>                                          |                    | <b>570.999.110.839</b> |                   | <b>204.708.874.281</b> |

Đây là số dư tiền gửi có kỳ hạn bằng nguồn tiền thế chấp của các đại lý vé số. Lãi tiền gửi có kỳ hạn từ số tiền thế chấp này Công ty sẽ hoàn trả cho các đại lý vé số.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                | 123.705.654.091 (c)    | 118.824.172.100        |
| Trả trước cho người bán            | 1.301.005.765 (d)      | 648.632.000            |
| Các khoản phải thu khác            | 89.507.763.454 (e)     | 89.220.029.225         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (60.000.000.000) (f)   | (7.000.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>154.514.423.310</b> | <b>201.692.833.325</b> |

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

| <b>Khách hàng</b>  | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| - Các đại lý vé số | 123.705.654.091        | 118.824.172.100        |
| <b>Cộng</b>        | <b>123.705.654.091</b> | <b>118.824.172.100</b> |

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

| <b>Người bán</b>                          | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Công ty CP In Bạc Liêu                  | 910.000.000          | 543.532.000        |
| - Công ty CP Chứng khoán Châu Á           | -                    | 30.000.000         |
| - Công ty TNHH Tư vấn và Đào tạo PMS      | 195.560.000          | -                  |
| - Chi cục thi hành án dân sự TP. Bạc Liêu | 108.695.765          | -                  |
| - Các nhà cung cấp khác                   | 86.750.000           | 75.100.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.301.005.765</b> | <b>648.632.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu khác như sau:

|                                        | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Sở Tài nguyên và Môi trường Bạc Liêu | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| - Tiền gửi tại NH Nam Việt (vụ án)     | 74.000.000.000 (*)    | 74.000.000.000        |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn        | 192.642.054           | -                     |
| - Phải thu khác                        | 315.121.400           | 220.029.225           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>89.507.763.454</b> | <b>89.220.029.225</b> |

(\*) Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 60.000.000.000 đồng.

**4. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Loại tài sản</b>         | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Tăng</b>          | <b>Giảm</b>          | <b>Số cuối năm</b>    |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           | <b>47.250.443.810</b> | <b>73.671.998</b>    | <b>1.623.600.000</b> | <b>45.700.515.808</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 32.991.153.609        | -                    | 1.623.600.000        | 31.367.553.609        |
| - Máy móc thiết bị          | 6.788.241.101         | -                    | -                    | 6.788.241.101         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 6.005.813.984         | -                    | -                    | 6.005.813.984         |
| - Thiết bị quản lý          | 1.465.235.116         | 73.671.998           | -                    | 1.538.907.114         |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>       | <b>14.918.663.267</b> | <b>4.143.108.078</b> | <b>-</b>             | <b>19.061.771.345</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 6.552.527.656         | 2.252.969.361        | -                    | 8.805.497.017         |
| - Máy móc thiết bị          | 3.507.830.300         | 1.079.291.088        | -                    | 4.587.121.388         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 3.410.395.195         | 793.522.629          | -                    | 4.203.917.824         |
| - Thiết bị quản lý          | 1.447.910.116         | 17.325.000           | -                    | 1.465.235.116         |
| <b>Giá trị còn lại</b>      | <b>32.331.780.543</b> |                      |                      | <b>26.638.744.463</b> |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 26.438.625.953        |                      |                      | 22.562.056.592        |
| - Máy móc thiết bị          | 3.280.410.801         |                      |                      | 2.201.119.713         |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 2.595.418.789         |                      |                      | 1.801.896.160         |
| - Thiết bị quản lý          | 17.325.000            |                      |                      | 73.671.998            |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.577.935.286
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

|                           | <b>Số tiền</b>    |
|---------------------------|-------------------|
| - Tài sản tăng do mua sắm | 73.671.998        |
| <b>Cộng</b>               | <b>73.671.998</b> |

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình giảm như sau:

|                                                   | <b>Số tiền</b>       |
|---------------------------------------------------|----------------------|
| - Tài sản giảm do phân loại lại sang TSCĐ vô hình | 1.623.600.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.623.600.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

|                      | Số tiền              |
|----------------------|----------------------|
| - Khấu hao trong năm | 4.143.108.078        |
| <b>Cộng</b>          | <b>4.143.108.078</b> |

**5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Loại tài sản           | Số đầu năm | Tăng                 | Giảm | Số cuối năm          |
|------------------------|------------|----------------------|------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      | -          | <b>1.896.600.000</b> | -    | <b>1.896.600.000</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | -          | 1.623.600.000        | -    | 1.623.600.000        |
| - Phần mềm kế toán     | -          | 273.000.000          | -    | 273.000.000          |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  | -          | <b>48.025.250</b>    | -    | <b>48.025.250</b>    |
| - Quyền sử dụng đất    | -          | -                    | -    | -                    |
| - Phần mềm kế toán     | -          | 48.025.250           | -    | 48.025.250           |
| <b>Giá trị còn lại</b> | -          |                      |      | <b>1.848.574.750</b> |
| - Quyền sử dụng đất    | -          |                      |      | 1.623.600.000        |
| - Phần mềm kế toán     | -          |                      |      | 224.974.750          |

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng như sau:

|                                                             | Số tiền              |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|
| - Tài sản tăng do phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | 1.623.600.000        |
| - Tài sản tăng do mua sắm                                   | 273.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>1.896.600.000</b> |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng như sau:

|                      | Số tiền           |
|----------------------|-------------------|
| - Khấu hao trong năm | 48.025.250        |
| <b>Cộng</b>          | <b>48.025.250</b> |

**6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                     | Số cuối năm          |     | Số đầu năm           |
|---------------------|----------------------|-----|----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 3.202.980.000        | (g) | 3.202.980.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>3.202.980.000</b> |     | <b>3.202.980.000</b> |

(g) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

|                             | Số cuối năm |                      | Số đầu năm |                      |
|-----------------------------|-------------|----------------------|------------|----------------------|
|                             | Số lượng    | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| Công ty CP In Bạc Liêu      | 12.542      | 1.442.330.000        | 12.542     | 1.442.330.000        |
| Công ty CP Du lịch Bạc Liêu | 167.150     | 1.760.650.000        | 167.150    | 1.760.650.000        |
| <b>Cộng</b>                 |             | <b>3.202.980.000</b> |            | <b>3.202.980.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

**7. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước**

|                              | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thuế GTGT phải nộp         | 66.379.385.566         | 19.656.345.332         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 94.467.139.425         | 93.470.620.945         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 297.840.421.475        | 357.558.138.741        |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 1.726.470.704          | 37.303.011.825         |
| - Các loại thuế khác         | 6.399.000.000          | 216.307.232            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>466.812.417.170</b> | <b>508.204.424.075</b> |

**8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

|                      | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 132.495.856        | 186.090.796        |
| - BHXH, BHYT, BHTN   | -                  | 87.139.924         |
| <b>Cộng</b>          | <b>132.495.856</b> | <b>273.230.720</b> |

**9. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

|                              | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dự phòng rủi ro trả thưởng | 83.791.200.000        | 97.948.500.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>83.791.200.000</b> | <b>97.948.500.000</b> |

**10. Phải trả dài hạn khác**

|                                                 | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đại lý vé số | 219.254.060.839 (h)    | 204.708.873.281        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>219.254.060.839</b> | <b>204.708.873.281</b> |

**11. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước**

| <b>Khoản mục</b>           | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>            | <b>Số cuối năm</b>     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 482.780.000.000        | -                      | -                      | 482.780.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 55.062.747             | -                      | -                      | 55.062.747             |
| LN sau thuế chưa phân phối | -                      | 274.487.812.309        | 274.487.812.309        | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>482.835.062.747</b> | <b>274.487.812.309</b> | <b>274.487.812.309</b> | <b>482.835.062.747</b> |

**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay**

| <b>Khoản mục</b>           | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Tăng</b>            | <b>Giảm</b>            | <b>Số cuối năm</b>     |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 482.780.000.000        | -                      | -                      | 482.780.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 55.062.747             | -                      | -                      | 55.062.747             |
| LN sau thuế chưa phân phối | -                      | 286.710.943.990        | 286.710.943.990        | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>482.835.062.747</b> | <b>286.710.943.990</b> | <b>286.710.943.990</b> | <b>482.835.062.747</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu xổ số truyền thống | 2.761.446.036.365        | 2.516.147.936.364        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 806.552.818              | 1.479.051.089            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.762.252.589.183</b> | <b>2.517.626.987.453</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                               | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt - xổ số truyền thống | 360.188.613.438        | 328.193.209.092        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>360.188.613.438</b> | <b>328.193.209.092</b> |

**3. Chi phí kinh doanh**

|                                     | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí trả thưởng                | 1.470.776.800.000        | 1.370.414.300.000        |
| - Chi phí trực tiếp phát hành xổ số | 482.972.899.248          | 439.289.285.007          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.953.749.699.248</b> | <b>1.809.703.585.007</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay | 23.610.630.802        | 31.869.145.630        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia         | 401.340.000           | 228.841.054           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>24.011.970.802</b> | <b>32.097.986.684</b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>      |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 17.697.583.267         | 16.384.078.087        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.207.779.182          | -                     |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 4.162.896.807          | 4.112.429.096         |
| - Thuế, phí và lệ phí       | 886.810.114            | 223.524.966           |
| - Chi phí dự phòng          | 53.000.000.000         | 7.000.000.000         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.342.123.936          | 2.658.060.817         |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 34.013.621.864         | 29.573.914.837        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>112.310.815.170</b> | <b>59.952.007.803</b> |

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                             | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành. | 72.077.758.776        | 77.355.094.456        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     | <b>72.077.758.776</b> | <b>77.355.094.456</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

**7. Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận****Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm**

Điều chỉnh tăng LN sau thuế năm trước do các bút toán điều chỉnh kiểm toán các năm trước

277.316.963

**Lợi nhuận trước thuế năm nay****358.511.385.803****Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN****2.278.748.079**

- Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định

304.733.964

- Các khoản phạt vi phạm chế độ quản lý Nhà nước

1.856.014.115

- Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN

118.000.000

**Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN****401.340.000**

- Thu nhập từ lãi cổ tức

401.340.000

**Lợi nhuận chịu thuế năm nay****360.388.793.882**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

72.077.758.776

**Tổng lợi nhuận sau thuế****286.710.943.990**

- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành

141.616.323

- Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi năm trước

1.595.773.750

- Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm nay

1.500.000.000

- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách Nhà nước

283.473.553.917

**Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan: không có.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

Địa chỉ: số 7, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị trình bày: VND

### 6. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



**Phan Thị Yến Nhi**  
Người lập



**Phan Võ Anh Thư**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Thúy**  
Tổng Giám đốc  
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2017